

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

1.1.1. Khái quát về dự toán

- * Tên KHLCNT: Mua 01 xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn
- * Chủ đầu tư: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.
- * Địa điểm thực hiện: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
- * Nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh.

1.1.2. Giới thiệu về gói thầu.

- Tên gói thầu: Mua 01 xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn
- Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Nguồn kinh phí giao tại Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh
- Hình thức và phương thức LCNT: Đấu thầu rộng rãi;
- Phương thức LCNT: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- Thời gian tổ chức LCNT: 45 ngày;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2026;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 20 ngày;
- Tùy chọn mua thêm: Không.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung

- Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hoá nêu tại E-HSMT;
- Chất lượng: mới 100% chưa qua sử dụng, nguyên đai, nguyên kiện, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; được sản xuất từ năm 2026 trở lại đây;
- Đảm bảo đầy đủ, đồng bộ kết cấu, các cụm, bộ phận công tác theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất;
- Đảm bảo hoạt động đồng bộ của toàn bộ thiết bị; đảm bảo đầy đủ tính năng vận hành; chất lượng vận hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất;
- Hàng hóa, thiết bị đưa vào gói thầu phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Mã hiệu, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, thiết bị thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu do nhà thầu tự nghiên cứu, đề xuất cho phù hợp với thông số kỹ thuật chi tiết đã được phê duyệt.

- Nhà thầu có trách nhiệm tư vấn kỹ thuật miễn phí cho chủ đầu tư trong việc sửa chữa thay thế vật tư, thiết bị trong suốt vòng đời của trang bị.

- Nhà thầu phải có đầy đủ Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Hàng hóa, thiết bị và dịch vụ liên quan (nếu có) thuộc gói thầu phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây (*thông số kỹ thuật do Chủ đầu tư cung cấp*):

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

STT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THÔNG TIN CHUNG	
1	Số chỗ	7
3	Nhiên liệu	Xăng
4	Xuất xứ	G7
5	Năm sản xuất	2026
II	ĐỘNG CƠ & KHUNG XE	
1	Kích thước	
1.1	Kích thước tổng thể bên ngoài (D x R x C) (mm x mm x mm)	4925 x 1980 x 1935
1.2	Chiều dài cơ sở (mm)	2850
1.3	Chiều rộng cơ sở (Trước/Sau) (mm)	1664/1668
1.4	Khoảng sáng gầm xe (mm)	215
1.5	Bán kính vòng quay tối thiểu (m)	6.4
1.6	Trọng lượng không tải (kg)	2400
1.7	Trọng lượng toàn tải (kg)	3000
1.8	Dung tích bình nhiên liệu (L)	Bình xăng chính + phụ (Tổng 110L)
2	Động cơ	
2.1	Loại động cơ	T24A-FTS, 4 xi lanh thẳng hàng, 16 van, DOHC, Dual VVT-i, nén tăng áp Turbo
2.2	Dung tích xy lanh	2393
2.3	Loại nhiên liệu	Xăng
2.4	Công suất tối đa ((KW) HP/vòng/phút)	(199)267/ 6000
2.5	Mô men xoắn tối đa (Nm/vòng/phút)	430/1700-3600
3	Hệ thống truyền động	
3.1	Hệ thống truyền động	4 bánh toàn thời gian/Full-time 4WD
4	Hộp số	

4.1	Hộp số	Số tự động 8 cấp/8AT
5	Hệ thống treo	
5.1	Hệ thống treo tự thích ứng	Có
5.2	Trước	Độc lập, tay đòn kép
5.3	Sau	Liên kết 4 điểm, có tay điều khiển bên
6	Hệ thống lái	
6.1	Trợ lực tay lái	Điện
7	Vành & lốp xe	
7.1	Loại vành	Mâm đúc
7.2	Kích thước lốp	265/60R20
7.3	Lốp dự phòng	Có
8	Phanh	
8.1	Trước	Đĩa thông gió
8.2	Sau	Đĩa thông gió
9	Tiêu chuẩn khí thải	
9.1	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5
10	Tiêu thụ nhiên liệu (L/100km)	
10.1	Ngoài đô thị	10.97
10.2	Trong đô thị	14.82
10.3	Kết hợp	12.37
III	NGOẠI THẤT	
1	Cụm đèn trước	
1.1	Đèn chiếu gần	LED dạng bóng chiếu
1.2	Đèn chiếu xa	LED dạng bóng chiếu
1.3	Đèn chiếu sáng ban ngày	LED
1.4	Tự động Bật/Tắt	Có
1.5	Hệ thống nhắc nhở đèn sáng	Có, tự động ngắt
1.6	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Tự động
2	Cụm đèn sau	
2.1	Cụm đèn sau	LED
3	Đèn báo phanh trên cao	
3.1	Đèn báo phanh trên cao	LED
4	Đèn sương mù	
4.1	Đèn sương mù	Trước + Sau
5	Gương chiếu hậu ngoài	
5.1	Chức năng điều chỉnh điện	Có
5.2	Chức năng gập điện tự động	Có
5.3	Tích hợp đèn báo rẽ	Có
5.4	Màu	Cùng màu thân xe
5.5	Chức năng sấy gương	Có
5.6	Đèn chào mừng	Có
5.7	Tự điều chỉnh khi lùi	Có
5.8	Nhớ vị trí gương	Có

6	Gạt mưa	
6.1	Trước	Cảm biến tự động
6.2	Sau	Có, tích hợp gạt khi lùi
7	Ăng ten	
7.1	Ăng ten	Vây cá
8	Thanh giá nóc	
8.1	Thanh giá nóc	Có
9	Tay nắm cửa ngoài xe	
9.1	Tay nắm cửa ngoài xe	Cùng màu thân xe
10	Lưới tản nhiệt	
10.1	Lưới tản nhiệt	Sơn đen
IV	NỘI THẤT	
1	Tay lái	
1.1	Loại tay lái	3 chấu
1.2	Sưởi tay lái	Có
1.3	Chất liệu	Bọc da
1.4	Nút bấm điều khiển tích hợp	Điều chỉnh âm thanh, chế độ đàm thoại rảnh tay, MID, TSS
1.5	Điều chỉnh	Chỉnh điện 4 hướng
2	Gương chiếu hậu trong	
2.1	Gương chiếu hậu trong	Gương chống chói điện tử
3	Tay nắm cửa trong xe	
3.1	Tay nắm cửa trong xe	Màu bạc
4	Cụm đồng hồ	
4.1	Loại đồng hồ	Digital
4.2	Đèn báo chế độ Eco	Có
4.3	Chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu	Có
4.4	Chức năng báo vị trí cần số	Có
4.5	Màn hình hiển thị đa thông tin	Màn hình màu 12.3 inch
4.6	(HUD) Hệ thống hiển thị kính lái	Có
V	GHẾ	
1	Chất liệu bọc ghế	
1.1	Chất liệu bọc ghế	Da
2	Ghế trước	
2.1	Điều chỉnh ghế lái	Chỉnh điện 10 hướng
2.2	Nhớ vị trí ghế lái	Có
2.3	Điều chỉnh ghế hành khách	Chỉnh điện 4 hướng
2.4	Chức năng thông gió	Có
2.5	Chức năng sưởi	Có
3	Hàng ghế thứ hai	
3.1	Gập	Gập 60:40
3.2	Chức năng thông gió	Có
3.3	Chức năng sưởi	Có
3.4	Tựa tay	Có (Hộc để cốc)

4	Hàng ghế thứ ba	
4.1	Hàng ghế thứ ba	Gập điện phẳng 50:50
5	Cửa gió sau	
5.1	Cửa gió sau	Có
VI	TIỆN NGHI	
1	Hệ thống điều hòa	
1.1	Hệ thống điều hòa	Tự động 3 vùng độc lập
2	Hộp làm mát	
2.1	Hộp làm mát	Có
3	Hệ thống âm thanh	
3.1	Màn hình giải trí trung tâm	Màn hình cảm ứng 12.3 inch
3.2	Số loa	14 loa JBL
3.3	Cổng kết nối AUX	Không
3.4	Cổng kết nối USB type C	Có
3.5	Cổng kết nối HDMI	Có
3.6	Kết nối Bluetooth	Có
3.7	Hệ thống đàm thoại rảnh tay	Có
3.8	Kết nối điện thoại thông minh	Có
4	Chìa khóa thông minh và khởi động bằng nút bấm	
4.1	Chìa khóa thông minh và khởi động bằng nút bấm	Có
5	Khóa cửa điện	
5.1	Khóa cửa điện	Có (điều chỉnh & tự động, khóa cửa điện kép)
6	Chức năng khóa cửa từ xa	
6.1	Chức năng khóa cửa từ xa	Có
7	Cửa sổ điều chỉnh điện	
7.1	Cửa sổ điều chỉnh điện	Có (tự động lên/xuống, chống kẹt tất cả các cửa)
8	Chế độ lái	
8.1	Chế độ lái	Có 5 chế độ (Eco/Comfort/Normal/Sport S/Sport S+)
9	(MTS) Chế độ lái lựa chọn địa hình	
9.1	(MTS) Chế độ lái lựa chọn địa hình	Có
10	Ga tự động	
10.1	Ga tự động	Có
11	Rửa camera sau	
11.1	Rửa camera sau	Có
12	Rửa đèn pha	
12.1	Rửa đèn pha	Có
13	Sạc điện thoại không dây	
13.1	Sạc điện thoại không dây	Có
14	Cổng sạc USB type C	
14.2	Cổng sạc USB type C	2 cổng sạc x 3 hàng ghế

15	Mở cốp rãnh tay	
15.1	Mở cốp rãnh tay	Có
16	Cửa sổ trời	
16.1	Cửa sổ trời	Toàn cảnh (Panoramic roof)
VII	AN NINH/HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM	
1	Hệ thống báo động	
1.1	Hệ thống báo động	Alarm
2	Hệ thống mã hóa khóa động cơ	
2.1	Hệ thống mã hóa khóa động cơ	Có
3	Hệ thống chống giả lập bước sóng	
3.1	Hệ thống chống giả lập bước sóng	Có
4	Cảm biến chuyển động trong xe	
4.1	Cảm biến chuyển động trong xe	Có
VIII	AN TOÀN CHỦ ĐỘNG	
1	(TSS) Hệ thống an toàn Toyota	
1.1	(PCS) Cảnh báo tiền va chạm	Có
1.2	(LDA) Cảnh báo lệch làn đường	Có
1.3	(LTA) Hỗ trợ giữ làn đường	Có
1.4	(AHS) Đèn chiếu xa tự động thích ứng	Có
1.5	(DRCC) Điều khiển hành trình chủ động	Có/ Toàn dải tốc độ
2	(ABS) Hệ thống chống bó cứng phanh	
2.1	(ABS) Hệ thống chống bó cứng phanh	Có
3	(BA) Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp	
3.1	(BA) Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp	Có
4	(EBD) Hệ thống phân phối lực phanh điện tử	
4.1	(EBD) Hệ thống phân phối lực phanh điện tử	Có
5	(VSC) Hệ thống cân bằng điện tử	
5.1	(VSC) Hệ thống cân bằng điện tử	Có
6	(A-TRC) Hệ thống kiểm soát lực kéo chủ động	
6.1	(A-TRC) Hệ thống kiểm soát lực kéo chủ động	Có
7	(HAC) Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	
7.1	(HAC) Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có
8	(DAC) Hệ thống hỗ trợ đỗ dèo	
8.1	(DAC) Hệ thống hỗ trợ đỗ dèo	Có
9	(EBS) Đèn báo phanh khẩn cấp	
9.1	(EBS) Đèn báo phanh khẩn cấp	Có
10	(EPB) Phanh đỗ điện tử & Giữ phanh tự động	
10.1	(EPB) Phanh đỗ điện tử & Giữ phanh tự động	Có/ Tự động giữ
11	(TPMS) Hệ thống cảnh báo áp suất lốp	
11.1	(TPMS) Hệ thống cảnh báo áp suất lốp	Có
12	(BSM) Hệ thống cảnh báo điểm mù	
12.1	(BSM) Hệ thống cảnh báo điểm mù	Có
13	(RCTA) Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	

13.1	(RCTA) Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	Có
14	(PKSB) Hệ thống phanh hỗ trợ đỗ xe	
14.1	(PKSB) Hệ thống phanh hỗ trợ đỗ xe	Có
15	Camera 360	
15.1	Camera 360	Có
16	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe	
16.1	Góc trước, trước	Có (4)
16.2	Góc sau, sau	Có (4)
IX	AN TOÀN BỊ ĐỘNG	
1	Túi khí	
1.1	Số lượng túi khí	8
1.2	Túi khí người lái & hành khách phía trước	Có
1.3	Túi khí bên hông phía trước	Có
1.4	Túi khí rèm	Có
1.5	Túi khí đầu gối người lái	Có
1.6	Túi khí đầu gối hành khách phía trước	Có
2	Cấu trúc thân xe	
2.1	Cấu trúc thân xe	TNGA/ Nền tảng khung gầm toàn cầu mới
3	Dây đai an toàn	
3.1	Dây đai an toàn	3 điểm ELR, 7 vị trí
4	Ghế có cấu trúc giảm chấn thương cổ	
4.1	Ghế có cấu trúc giảm chấn thương cổ	Có
5	Cột lái tự đổ	
5.1	Cột lái tự đổ	Có
6	Bàn đạp phanh tự đổ	
6.1	Bàn đạp phanh tự đổ	Có

Ghi chú:

- Trong yêu cầu về kỹ thuật nêu trên, model hay tên thiết bị, nhãn hiệu, tên nhà sản xuất hàng hóa (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu tham dự có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalogue khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự “tương đương cơ bản” hoặc cao hơn so với yêu cầu kỹ thuật nêu trên (quy định tại “Tiêu mục 15.9, Mục 15, Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu”);

- “Tương đương cơ bản” được hiểu là có đặc tính kỹ thuật và tiêu chuẩn công nghệ tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trong E-HSMT.

- Thông số kỹ thuật trong E-HSMT nêu trên có thể có một số nội dung là Tiếng Anh, viết tắt chuyên ngành kỹ thuật, khi dịch sang Tiếng Việt dễ bị sai lệch ý nghĩa gây khó hiểu, do đó Chủ đầu tư giữ nguyên.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Dịch vụ hỗ trợ

- Kế hoạch bảo dưỡng: Nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư kế hoạch bảo dưỡng định kỳ hệ thống trước khi bắt đầu nghiệm thu bàn giao.

- Hồ sơ tài liệu: Các hồ sơ tài liệu sau đây Nhà thầu phải cung cấp trong quá trình thực hiện:

+ Hướng dẫn sử dụng: Cung cấp các thông tin cần thiết cho người không quen thuộc với thiết bị có thể hiểu và sử dụng được thiết bị.

+ Hướng dẫn bảo dưỡng: Cung cấp kế hoạch bảo dưỡng ngắn ngừa cho các thiết bị, danh mục các bước thứ tự kiểm tra cho từng thiết bị, ..., có quy trình bảo dưỡng phù hợp khả thi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

1.3.2. Nghiệm thu, bàn giao

- Hàng hóa, sản phẩm do Nhà thầu cung cấp cần phải được vận chuyển, lắp đặt (nếu có) và bàn giao đến các cơ quan, đơn vị theo chỉ định của Chủ đầu tư.

- Công việc chỉ được coi là hoàn thành khi Nhà thầu nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

- Mọi thủ tục nghiệm thu bàn giao được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật nhà nước. Nhà thầu có quyền đưa vào trong đề xuất tài chính toàn bộ các chi phí cần thiết để đảm bảo cho mình hoàn thành công việc.

- Nhà thầu bằng chi phí của mình phải chuẩn bị và nộp hồ sơ thanh toán theo quy định hiện hành.

1.3.3. Bảo hành

- Thời gian bảo hành: Theo quy định nêu tại mục “Ghi chú” tại Chương III.

- Toàn bộ những trường hợp thiết bị hỏng hóc do lỗi thiết kế hoặc chế tạo, thiết bị hoạt động không đúng, không đủ công năng thiết kế sẽ được nhà thầu thay thế trong thời gian bảo hành và nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm chi trả các chi phí.

- Nhà thầu có trách nhiệm tư vấn kỹ thuật miễn phí cho chủ đầu tư trong việc sửa chữa thay thế thiết bị trong toàn bộ quãng đời của hàng hóa

- Giá trị tiền bảo hành: Theo quy định của hợp đồng.

- Hình thức nộp tiền đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành: Dưới dạng bảo lãnh của Ngân hàng hoặc hình thức khác theo quy định.

- Thời hạn hoàn trả tiền bảo hành: Chủ đầu tư sẽ hoàn trả tiền bảo hành cho nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành và nhận đủ hồ sơ đề nghị của nhà thầu kèm theo biên bản xác nhận của các đơn vị thụ hưởng.

Mục 2. Bản vẽ

Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

* Các kiểm tra, thử nghiệm và giám định hàng hóa cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra kiểu dáng, nhãn mác, hình thức hàng hóa.

- Kiểm tra thông số so với các yêu cầu của E-HSMT và bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Toàn bộ hàng hóa phải được thử nghiệm, kiểm tra để chứng tỏ rằng hàng hóa thoả mãn toàn bộ các yêu cầu của điều kiện kỹ thuật này. Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ các hàng hóa, dụng cụ cần thiết, lao động và các phí tổ chức thử nghiệm cần thiết khác để tiến hành thử nghiệm hàng hóa bằng chi phí của mình, kể cả chi phí thay thế mới các chi tiết bị hư hỏng hay buộc phải hư hỏng sau sử dụng, kể cả chi phí điện thử nghiệm. Các chi phí này cần đưa vào ngay đề xuất tài chính của nhà thầu khi chào hàng. Nếu trong HSĐT không chỉ rõ chi phí này thì được hiểu là đã bao gồm trong giá các thiết bị có liên quan.

- Toàn bộ các thử nghiệm phải tiến hành với sự có mặt của các bên liên quan (và của cơ quan có thẩm quyền về nghiệm thu hàng hóa trong trường hợp cần thiết);

- Chủ đầu tư có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung. Nếu có kết quả không đúng theo E-HSMT thì chi phí kiểm tra bổ sung nhà thầu phải chịu, cũng như mọi chi phí sửa chữa cho tới khi hoàn chỉnh.